

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,455,594,766,306	1,232,173,989,736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	138,533,617,561	82,925,050,092
1. Tiền	111		138,533,617,561	82,925,050,092
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	16,743,206,700	16,585,704,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,743,206,700	16,585,704,600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	621,160,794,011	493,882,834,488
1. Phải thu khách hàng	131		413,047,252,885	482,544,216,464
2. Trả trước cho người bán	132		208,404,270,659	11,886,576,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,553,628,302	295,428,733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,844,357,835)	(843,386,811)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	653,795,267,605	595,014,390,547
1. Hàng tồn kho	141		653,795,267,605	595,014,390,547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,361,880,429	43,766,010,009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,294,395,757	114,019,799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,549,331,422	34,352,738,813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	14,392,250	26,591,902
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		503,761,000	9,272,659,495

NHÀ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283,013,955,203	272,588,401,532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		247,877,289,948	225,752,491,262
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	97,438,933,240	92,808,763,570
- Nguyên giá	222		192,571,432,486	172,756,130,160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95,132,499,246)	(79,947,366,590)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.8	29,490,235,709	33,509,569,608
- Nguyên giá	225		35,501,450,113	37,597,324,087
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,011,214,404)	(4,087,754,479)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	79,869,276,864	81,048,298,429
- Nguyên giá	228		86,146,571,320	86,110,496,320
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,277,294,456)	(5,062,197,891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	41,078,844,135	18,385,859,655
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,970,101,844	8,727,656,253
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,970,101,844	8,727,656,253
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27,166,563,411	38,108,254,017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3,426,496,320	19,789,223,798
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		684,264,634	1,918,873,479
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.6	23,055,802,457	16,400,156,740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,738,608,721,509	1,504,762,391,268

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ NGẮN HẠN	300		1,240,569,408,848	1,217,934,862,361
I. Nợ ngắn hạn	310		1,141,599,659,943	1,189,448,004,186
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1,081,977,879,657	969,365,706,799
2. Phải trả người bán	312		36,561,618,828	199,178,548,701
3. Người mua trả tiền trước	313		3,536,725,445	3,315,628,568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	8,666,265,482	7,888,439,544
5. Phải trả người lao động	315		174,531,925	57,045,495
6. Chi phí phải trả	316		-	2,796,843,095
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	10,070,317,765	6,833,557,266
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		612,320,841	12,234,718
II. Nợ dài hạn	330		98,969,748,905	28,486,858,175
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	12,799,848,343	13,511,934,774
4. Vay và nợ dài hạn	334		80,854,836,727	11,138,946,099
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,315,063,835	3,835,977,302
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		487,701,390,662	276,820,268,281
I. Vốn chủ sở hữu	410		487,701,390,662	276,820,268,281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	328,000,000,000	190,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139,000,000,000	75,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(19,053,596,373)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,446,176,614	3,446,176,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,255,214,048	27,427,688,040
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		10,337,921,999	10,007,260,626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,738,608,721,509	1,504,762,391,268

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
+ USD		2,672,031.93	253,581.00
+ EUR		233.50	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 18 tháng 11 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN QUANG DUNG

NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TRẦN TUẤN NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3.2010

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	711,467,187,906	704,420,199,579	1,784,713,711,259	1,887,425,787,579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.18	237,052,962	8,061,758	358,670,293	15,751,373,758
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	711,230,134,944	704,412,137,821	1,784,355,040,966	1,871,674,413,821
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	635,910,526,071	619,821,680,610	1,565,118,154,099	1,661,308,083,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75,319,608,873	84,590,457,211	219,236,886,867	210,366,330,211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	3,490,194,609	1,024,990,863	7,993,958,966	5,455,048,863
7. Chi phí tài chính	22	V.22	48,940,047,231	35,458,787,922	127,833,757,705	89,196,769,922
Trong đó, chi phí lãi vay	23		31,750,387,474	15,034,694,645	70,229,688,266	45,774,633,645
8. Chi phí bán hàng	24		3,343,200,881	1,042,404,586	8,437,089,982	5,162,562,586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,323,249,524	10,763,703,309	40,306,992,501	28,757,794,309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,203,305,846	38,350,552,257	50,653,005,645	92,704,252,257
11. Thu nhập khác	31		1,003,308,331	537,544,307	1,782,528,765	857,669,307
12. Chi phí khác	32		862,922,447	378,171,200	1,364,914,774	645,689,200
13. Lợi nhuận khác	40		140,385,884	159,373,107	417,613,991	211,980,107
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50		(120,912,949)	-	910,704,328	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		12,222,778,781	38,509,925,364	51,981,323,964	92,916,232,364
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.23	3,472,619,309	9,715,790,430	13,958,274,815	23,978,180,430
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	V.24	246,649,773	31,500,000	1,234,608,843	1,004,760,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		8,503,509,699	28,762,634,934	36,788,440,306	67,933,291,934
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			189,501,434	41,431,230	330,661,373	1,239,087,230
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			8,314,008,265	28,721,203,704	36,457,778,933	66,694,204,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			253	1,512	1,112	3,510

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THANH LOAN

Ngày 18 tháng 11 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN NGHIỆP

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
Mã số thuế : 0302290400

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
CHO GIAI ĐOẠN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,044,552,026,357	1,772,559,583,851
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,293,157,531,564)	(1,380,001,941,437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,065,018,929)	(21,568,148,287)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(72,782,627,099)	(44,899,386,847)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(13,132,554,244)	(11,979,247,925)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		321,054,349,319	1,116,558,252,005
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(472,669,332,364)	(1,720,962,821,121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		484,799,311,476	(290,293,709,761)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(22,213,219,050)	(3,940,745,147)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		(111,329,263)	765,470,427
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		5,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(5,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,770,664,765	625,173,584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,053,883,548)	(7,650,101,136)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31		200,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		907,177,077,533	1,525,664,765,012
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,476,652,699,376)	(1,169,705,340,531)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9,501,238,616)	(5,242,015,751)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,160,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(417,136,860,459)	350,717,408,730
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		55,608,567,469	52,773,597,833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,925,050,092	21,568,500,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		138,533,617,561	74,342,097,833

Người lập biểu



Nguyễn Quang Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Lập ngày 18 tháng 11 năm 2010

Tổng Giám đốc




Trần Tuấn Nghiệp

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Địa chỉ: K8 A27 Tân Kiên - Bình Lợi - Quận Bình Tân - TPHCM.

MST: 0302290408

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 23/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh ống thép, ống inox, xà gỗ, gia công...
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo QĐ 144/TC/CBKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng. Chuyển đổi theo chế độ hạch toán tỷ giá hiện hành.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá trị gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Thông tư 89/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con theo sự biểu quyết thống nhất của Đại hội cổ đông thông qua.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn theo sự thống nhất của Hội đồng Quản trị thông qua

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay được miễn thuế theo quy định tại thông tư 195/2003/TT-BTC.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo từng loại hàng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng hàng ngày.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Như trên.
- Doanh thu hoạt động xây dựng: Không.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được ghi nhận hàng quý theo tỷ lệ lợi nhuận/ doanh thu năm trước và doanh thu quý năm nay; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước được xác định trên thu nhập chịu thuế do Công ty tự tính toán.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	27,564,120,987	4,801,119,761
- Tiền gửi ngân hàng	110,969,496,574	78,123,930,331
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương ứng tiền	-	-
Cộng	138,533,617,561	82,925,050,092

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16,743,206,700	16,585,704,600
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	16,743,206,700	16,585,704,600

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Phải thu khách hàng	413,047,252,885	482,544,216,464
- Trả trước người bán	208,404,270,659	11,886,576,102
- Phải thu khác	2,553,628,302	295,428,733
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,844,357,835)	(843,386,811)
Cộng	621,160,794,011	493,882,834,488

4- Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Nguyên liệu, vật liệu	483,111,418,822	357,670,461,197
- Công cụ, dụng cụ	1,992,562,840	634,077,985
- Chi phí SXKD dở dang	62,059,971,104	42,888,326,619
- Thành phẩm	91,429,262,423	56,067,704,420
- Hàng hoá	15,202,052,416	7,615,299,000
- Hàng đang đi trên đường	-	130,138,518,326
Cộng giá gốc hàng tồn kho	653,795,267,605	598,014,390,547

5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	22,549,331,422	34,352,738,813
- Các khoản thuế phải thu nhà nước	14,392,250	26,591,902
Cộng	22,563,723,672	34,379,330,715

6- Tài sản dài hạn khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Đất cơ sở thuê mặt bằng	2,309,208,000	-
- Đất cơ sở cho các hợp đồng thuê tài chính	9,152,852,600	4,941,382,630
- Đất cơ sở cho các khoản vay ngân hàng	11,476,891,857	10,829,566,140
- Khác	116,850,000	629,208,000
Cộng	23,055,802,457	16,400,156,740

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	35,311,514,401	118,785,511,483	14,994,617,210	2,807,522,466	856,965,000	172,756,130,160
- Mua trong năm	4,679,942,858	4,372,962,082	4,746,788,217	1,155,659,400	268,622,480	15,223,975,037
- Đầu tư XíCĐ hoàn thành	235,000,000	231,155,000	-	-	-	466,155,000
- Tăng khác	698,137,358	5,548,834,731	-	-	-	6,246,972,289
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	231,155,000	1,890,645,000	-	-	2,121,800,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	40,924,594,417	128,707,308,296	17,850,760,427	3,963,181,866	1,125,587,480	192,571,432,486

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,668,472,666	66,007,764,164	8,482,153,710	1,478,581,197	310,394,853	79,947,366,590
- Khấu hao trong năm	1,290,388,965	11,545,478,427	1,847,941,405	280,060,563	57,661,057	15,021,530,417
- Tăng khác	-	1,781,800,086	-	-	-	1,781,800,086
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,618,197,846	-	-	1,618,197,846
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	4,958,861,631	79,335,042,677	8,711,897,269	1,758,641,760	368,055,910	95,132,499,247

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	31,643,041,335	52,777,747,319	6,512,463,500	1,328,941,269	546,570,147	92,808,763,570
- Tại ngày cuối kỳ này	35,965,732,786	49,372,265,619	9,138,863,158	2,204,540,106	757,531,570	97,438,933,239

8- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Phương tiện vận tải trọng tải trên 5 tấn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	37,597,324,087	-	-	-	37,597,324,087
- Thuế tài chính trong năm	-	-	-	-	3,969,132,634	3,969,132,634
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	5,548,834,731	-	-	-	5,548,834,731
- Giảm khác	-	516,171,877	-	-	-	516,171,877
Số dư cuối kỳ này	-	31,532,317,479	-	-	3,969,132,634	35,501,450,113

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	4,087,754,479	-	-	-	4,087,754,479
- Khấu hao trong năm	-	3,495,629,765	-	-	-	3,495,629,765
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	1,572,169,840	-	-	-	1,572,169,840
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	6,011,214,404	-	-	-	6,011,214,404

Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC						
- Tại ngày đầu năm	-	33,509,569,608	-	-	-	33,509,569,608
- Tại ngày cuối kỳ này	-	25,521,103,075	-	-	3,969,132,634	29,490,235,709

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	86,015,845,330	-	-	94,650,990	-	86,110,496,320
- Mua trong năm	-	-	-	36,075,000	-	36,075,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	86,015,845,330	-	-	130,725,990	-	86,146,571,320

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,049,117,159	-	-	13,080,733	-	5,062,197,891

- Khấu hao trong năm	1,419,994,260	-	-	4,732,551	-	1,424,726,811
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	209,630,246	-	-	-	-	209,630,246
Số dư cuối kỳ này	6,259,481,173	-	-	17,813,284	-	6,277,294,456

Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	80,966,728,172	-	-	81,570,258	-	81,048,298,429
- Tại ngày cuối kỳ này	79,756,364,158	-	-	112,912,707	-	79,869,276,864

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04/TSCĐ vô hình

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	41,078,844,135	18,385,859,655
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Quyền sử dụng đất	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Công trình khu phức hợp Hòa Liên (Phủ từ văn, thiết kế...)	7,094,930,818	2,167,349,000
+ Phần mềm kế toán Lemon 3	1,148,110,800	1,148,110,800
+ Mua xe tải	1,295,203,637	-
+ Sửa chữa văn phòng	38,545,182	-
+ Thuê đất khu công nghiệp Phú An Thạnh	16,991,266,570	-
+ Khác	110,787,128	69,999,855

11- Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước	3,426,496,320	19,789,223,798
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đã ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	3,426,496,320	19,789,223,798

12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	1,072,778,293,307	951,528,184,609
- Nợ dài hạn đến hạn trả	9,139,586,350	17,837,522,190
Cộng	1,081,977,879,657	969,365,706,799

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Thuế GTGT	-	13,356,256
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,552,121	2,479,421,509
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8,643,729,427	4,367,968,351
- Thuế Thu nhập cá nhân	16,983,934	-
- Thuế Tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	-	27,693,428
Cộng	8,666,265,482	7,888,439,544

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Phải trả các bên có liên quan	-	6,000,000,000
- Kinh phí công đoàn	91,426,962	49,146,706
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(576,446,140)	374,226,278
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,593,428	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	500,000,000	-
- Góp vốn của cổ đông	10,000,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,743,515	410,184,282

Cộng	10,070,317,765	6,833,557,266
------	----------------	---------------

15- Các khoản vay và nợ dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a- Vay dài hạn	80,854,836,727	11,138,946,099
- Vay ngân hàng	80,854,836,727	11,138,946,099
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trá phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	12,799,848,343	13,511,934,774
- Thuế tài chính	12,799,848,343	13,511,934,774
- Nợ dài hạn khác	-	-
	93,654,685,070	24,650,880,873

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối (lũy kế)	Cộng
			Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH			
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm nay	190,000,000,000	75,000,000,000	3,446,177,014	-	-	(19,053,596,373)	27,427,688,040	276,820,268,681
- Tăng vốn trong năm nay	138,000,000,000	102,000,000,000	-	-	-	-	-	240,000,000,000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	36,457,778,934	36,457,778,934
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(39,013,387,794)	(39,013,387,794)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3,948,607,395)	(3,948,607,395)
- Giảm khác	-	(38,000,000,000)	-	-	-	19,053,596,373	(1,668,257,737)	(20,614,661,364)
- Sử dụng quỹ	-	-	(2,000,000,400)	-	-	-	-	(2,000,000,400)
Số dư cuối năm nay	328,000,000,000	139,000,000,000	1,446,176,614	-	-	-	19,255,214,048	487,701,390,662

(đ)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	328,000,000,000	190,000,000,000
Cộng	328,000,000,000	190,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức (chỉ lợi nhuận)	CUỐI KỲ	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	328,000,000,000	190,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	190,000,000,000	190,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	138,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	328,000,000,000	190,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	32,800,000	19,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	32,800,000	19,000,000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	32,800,000	19,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 đồng/cp

c - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	KỠ NẦY	KỠ TRƯỚC
- Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông	36,457,778,933	66,694,204,704
- Số lượng cổ phiếu bình quân	32,800,000	19,000,000
- Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	1,112	3,510

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	KỠ NẦY	KỠ TRƯỚC
17 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1,784,713,711,259	1,887,425,787,579
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	1,784,713,711,259	1,887,425,787,579
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	358,670,293	15,751,373,758
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	358,670,293	15,751,373,758
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

19 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	1,784,355,040,966	1,871,674,413,821
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1,784,355,040,966	1,871,674,413,821
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

20 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	KỠ NẦY	KỠ TRƯỚC
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	698,149,665,816	701,170,380,952
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	866,069,092,950	960,137,702,658
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	899,395,333	-
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán, chuyển nhượng của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hư hỏng , mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1,565,118,154,099	1,661,308,083,610

21 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	KỠ NẦY	KỠ TRƯỚC
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,686,076,129	1,062,587,226
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	940,637,700	-

-Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,349,000,000	3,834,600
-Lãi bán ngoại tệ	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,639,326,980	1,792,546,021
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
-Lãi bán hàng trả chậm	-	-
-Doanh thu hoạt động tài chính	378,918,157	2,596,081,516
Cộng	7,993,958,966	5,455,048,863

22 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	KỶ NÀY	NĂM TRƯỚC
-Lãi tiền vay	70,229,688,266	45,774,633,845
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	12,803,098,951
-Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	480,911,000	-
-Phí ngân hàng	7,614,121,457	-
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47,788,442,570	18,777,785,092
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11,326,528,954
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	1,721,494,412	514,723,280
Cộng	127,833,757,705	89,196,769,922

23 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,958,274,815	23,978,180,430
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,958,274,815	23,978,180,430

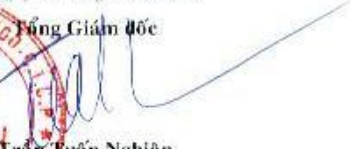
24 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,234,608,843	1,004,760,000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thuế chấp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1,234,608,843	1,004,760,000

Người lập biểu

Nguyễn Quang Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan

Lập ngày 18 tháng 11 năm 2010
Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Nghiệp

